

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TMDV ĐẠI HUY PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TMDV ĐẠI HUY PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI HUY PHAT DEVELOPMENT TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAI HUY PHAT DEVELOPMENT TMDV CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 3703122134

3. Ngày thành lập: 18/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

810/28 Lê Hồng Phong, Khu phố 3, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0903 966 839

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
2.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa, môi giới hàng hóa	4610
3.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
4.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải, phụ liệu ngành may	4641
5.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm).	4649
6.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị các loại ngành may, dệt, gỗ	4659
9.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn kim loại các loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
10.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

11.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Bán buôn giấy các loại; Bán buôn gang tay cao su, khẩu trang y tế, nước rửa tay; Bán buôn nhựa và các sản phẩm từ nhựa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)	4669(Chính)
12.	Khai thác gỗ	0220
13.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
14.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
15.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
16.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
17.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá tài sản)	6820
18.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
19.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn môi trường.	7490
20.	Cho thuê xe có động cơ	7710
21.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở)	0810
22.	Sản xuất đường	1072
23.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
24.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
25.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
26.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
27.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
28.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (trừ tái chế phế thải, luyện cán cao su, trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2013
29.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
30.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
31.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ tái chế phế thải, luyện cán cao su, trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2220

32.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
33.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: Sản xuất kim loại quý; Sản xuất kim loại màu	2420
34.	Đúc sắt, thép	2431
35.	Đúc kim loại màu	2432
36.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
37.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
38.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
39.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
40.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
41.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
42.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
43.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
44.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
45.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
46.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
47.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
48.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
49.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
50.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
51.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
52.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
53.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
54.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
55.	Sản xuất máy luyện kim	2823
56.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
57.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
58.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu.	2829
59.	Vận tải đường ống	4940
60.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
61.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
62.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

63.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.	5022
64.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: lưu giữ hàng hóa	5210
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
66.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
67.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).	5229
68.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
69.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
70.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
71.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
72.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
73.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
74.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất thiết bị an toàn lao động, dụng cụ bảo hộ lao động; Sản xuất găng tay	3290
75.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Không hoạt động tại trụ sở)	3600
76.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước; Xử lý nước thải (Không hoạt động tại trụ sở)	3700
77.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
78.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom rác thải y tế; Thu gom rác thải độc hại khác (Không hoạt động tại trụ sở)	3812
79.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Không hoạt động tại trụ sở)	3821
80.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác (Không hoạt động tại trụ sở)	3822
81.	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại; Tái chế phế liệu phi kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)	3830
82.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Không hoạt động tại trụ sở)	3900
83.	Xây dựng nhà để ở	4101
84.	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Xây dựng kho bãi	4102

